

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Số: 988/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình,
dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Đức Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Đức Thọ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ tại Tờ trình số 830/TTr-UBND ngày 10/4/2023; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1428/TTr-STMMT ngày 14/4/2023; sau khi các Thành viên UBND tỉnh biểu quyết đồng ý (qua Phần mềm Điện tử TD và Phiếu giấy).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án tại danh mục công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Đức Thọ, cụ thể:

1. Điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng của 08 dự án sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế xã hội với diện tích 81,3ha trong đó đất trồng lúa 29,8ha; đất trồng cây hàng năm 19,5ha; đất trồng cây lâu năm 11,0ha; đất nuôi trồng thủy sản 8,0ha; đất mặt nước chuyên dùng 7,3ha; đất bằng chưa sử dụng 5,7ha (*thay đổi diện tích sử dụng của các công trình, dự án nhưng không làm thay đổi chỉ tiêu đất các loại đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 18/10/2022*); chi tiết nội dung điều chỉnh có Phụ lục 01 và 02 kèm theo.

2. Vị trí các công trình, dự án được điều chỉnh và cập nhật vào kế hoạch bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Đức Thọ.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về nội dung, số liệu tham mưu tại các văn bản nêu trên.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ có trách nhiệm:

- Cập nhật số liệu điều chỉnh vào báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;

- Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt điều chỉnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt điều chỉnh;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành và là một phần không tách rời của Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đức Thọ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Lĩnh

**Phụ lục 01. Tổng hợp điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình,
dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Đức Thọ**
(Kèm theo Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Hạng mục	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt tại Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh							Diện tích đề xuất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 của huyện Đức Thọ							Địa điểm (cấp xã)	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất						Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất							
			LUA	HNK	CLN	NTS	MNC	BCS		LUA	HNK	CLN	NTS	MNC	BCS		
1	Đất thủy lợi	77,80	26,80	19,00	11,00	8,00	7,30	5,70	77,80	26,80	19,00	11,00	8,00	7,30	5,70		
1.1	Kiên cố hóa tuyến kênh 19-5 đoạn qua huyện Đức Thọ	11,20	4,00	3,00	2,00	1,00		1,20	7,16	2,96	3,00				1,20	Xã Bùi La Nhân, xã Lâm Trung Thủy, xã Thanh Bình Thịnh	Điều chỉnh quy mô diện tích và vị trí khu vực quy hoạch
1.2	Hệ thống trục sông Nghện (Nạo vét, mở rộng kênh 19/5)	3,90	3,60					0,30								Xã Bùi La Nhân, xã Lâm Trung Thủy, xã Thanh Bình Thịnh	Điều chỉnh đưa ra khỏi quy hoạch
1.3	Hệ thống tiêu úng các xã Trọng điểm sản xuất nông nghiệp và các xã thượng đức huyện Đức Thọ	55,50	17,00	14,00	7,00	7,00	7,00	3,50	60,64	23,84	12,00	8,00	8,00	7,30	1,50	Xã An Dũng, xã Lâm Trung Thủy, xã Tân Dân, xã Bùi La Nhân, xã Đức Đồng, xã Hòa Lạc, thị trấn Đức Thọ	Điều chỉnh quy mô diện tích và vị trí khu vực quy hoạch
1.4	Kè bờ sông Ngàn Sâu đoạn qua xã Hòa Lạc	7,20	2,20	2,00	2,00				10,00		4,00	3,00			3,00	Xã Hòa Lạc	Điều chỉnh quy mô diện tích và vị trí khu vực quy hoạch
2	Đất ở tại nông thôn	3,00	3,00						3,00	3,00							
2.1	Đất ở đồng cây hương (thôn Dương Tượng)	3,00	3,00													Xã Tùng Ảnh	Điều chỉnh đưa ra khỏi quy hoạch
2.2	Đất ở vùng đồng véo								2,00	2,00						Xã Tùng Ảnh	Điều chỉnh bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
2.3	Đất ở bên cạnh khu TĐC cao tốc Bắc - Nam								1,00	1,00						Xã Thanh Bình Thịnh	
3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,50	0,00	0,50					0,50	0,00	0,50						
3.1	Mở rộng Trường Hoàng Xuân Hãn	0,50		0,50					0,50		0,50					Xã Tùng Ảnh	Điều chỉnh vị trí khu vực quy hoạch
Tổng số: 08 công trình, dự án		81,30	29,80	19,50	11,00	8,00	7,30	5,70	81,30	29,80	19,50	11,00	8,00	7,30	5,70		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH 

Phụ lục 02. Chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau điều chỉnh một số công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Đức Thọ
(Kèm theo Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.349,86	20.349,86	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.654,63	13.654,63	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.067,67	6.067,67	-
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.693,58	5.693,58	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	374,09	374,09	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.544,32	1.544,32	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.406,25	2.406,25	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	92,14	92,14	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.723,58	2.723,58	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>136,88</i>	<i>136,88</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	362,46	362,46	-
1.8	Đất làm muối	LMU			-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	458,20	458,20	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.548,80	6.548,80	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	120,12	120,12	-
2.2	Đất an ninh	CAN	3,70	3,70	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	253,28	253,28	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	193,69	193,69	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,68	21,68	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	207,35	207,35	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,32	20,32	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.015,14	3.015,14	-
-	Đất giao thông	DGT	1.878,45	1.878,45	-
-	Đất thủy lợi	DTL	579,32	579,32	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,40	2,40	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,12	9,12	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,06	77,06	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	60,32	60,32	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	23,21	23,21	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,48	3,48	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,30	12,30	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,73	18,73	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,07	20,07	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	319,95	319,95	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,59	1,59	-
-	Đất chợ	DCH	8,65	8,65	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	50,00	50,00	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,61	30,61	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,09	20,09	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.081,73	1.081,73	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	172,36	172,36	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,65	28,65	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,43	2,43	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	54,87	54,87	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	977,10	977,10	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	294,64	294,64	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,54	1,54	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	146,43	146,43	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN			
5	Đất khu kinh tế*	KKT			
6	Đất đô thị*	KDT			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH 